



GIÁO TRÌNH MÔN HỌC **KINH TẾ QUỐC TẾ**

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

NGHỀ: KÊ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ban hành theo Quyết định số 1661/QĐ-CĐGTVT TW I ngày 31/10/2017 của Hiệu trưởng Trường
Cao đẳng GTVT Trung ương I

Hà Nội, 2017

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

GIÁO TRÌNH

Môn học: Kinh tế quốc tế

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	Trang
Chương 1: Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế	
1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế	1
1.1. Khái niệm và vị trí môn học	1
1.2. Đối tượng, nhiệm vụ môn học	1
1.3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học	1
1.4. Mối quan hệ của môn học với các môn học khác	2
2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới	2
2.1. Khái niệm về kinh tế thế giới	2
2.2. Xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới	3
2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm và không đồng đều giữa các nước và các khu vực	3
2.4. Kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nổi lên đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới chuyển dần về khu vực này	4
2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt	4
3. Những cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế	4
3.1. Khái niệm, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế	4
3.2. Cơ sở của sự hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế	5
3.3. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế	5
4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại	6
4.1. Phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan	6
4.2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị:	7
4.3. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế:	7
4.4. Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại	8
4.5. Đa phương hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.	8
4.6. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và quốc tế	8
4.7. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại	8
4.8. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại	8
5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại	8
5.1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới	8
5.2. Những khả năng để phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam	10
Chương 2: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế	
1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế	12
1.1. Khái niệm	12
1.2. Nội dung	12
1.3. Chức năng của thương mại quốc tế	13
1.4. Đặc điểm của thương mại quốc tế	13
2. Một số lý thuyết về thương mại quốc tế	13
2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế	13

2.2. Những nội dung cơ bản của các quan điểm	14
2.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo	15
2.4. Lý thuyết của Heckscher – Ohlin về lợi thế tương đối	17
2.5. Một số lý thuyết hiện đại	19
3. Chính sách thương mại quốc tế	20
3.1. Khái niệm và nhiệm vụ của chính sách thương mại quốc tế	20
3.2. Vai trò của chính sách thương mại quốc tế	20
4. Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế	21
4.1. Thuế quan	21
4.2. Hạn ngạch nhập khẩu	23
4.3. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện	23
4.4. Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật	23
4.5. Trợ cấp xuất khẩu	24
5. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó	24
5.1. Phân tích cân bằng cục bộ của thuế quan	24
5.2. Mối tương quan giữa thuế quan danh nghĩa và mức độ bảo hộ thực tế.	25
5.3. Phân tích cân bằng tổng quát về thuế quan đối với nước nhỏ.	25
5.4. Một số phân tích khác về thuế quan.	26
6. Xu hướng tự do hoá thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế	26
6.1. Xu hướng tự do hoá thương mại	26
6.2. Xu hướng bảo hộ mậu dịch	27
6.3. Những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế	27
7. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới	28
7.1. Ưu điểm	28
7.2. Nhược điểm	28
Chương 3: Đầu tư quốc tế	
1. Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế	30
1.1. Khái niệm và nguyên nhân của đầu tư quốc tế	30
1.2. Tác động của đầu tư quốc tế	30
1.3. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế	31
2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài	32
2.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư gián tiếp nước ngoài	32
2.2. Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài	32
3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	34
3.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài	34
3.2. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài	34
3.3. Khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung	35
3.4. Lợi thế và bất lợi của đầu tư trực tiếp nước ngoài	36
4. Một số vấn đề đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	37
4.1. Những vấn đề chung về Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	37
4.2. Đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam	38
4.3. Đánh giá tình hình thu hút, quản lý và sử dụng ODA tại Việt Nam	39
5. Những định hướng và biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	39
5.1. Định hướng	39
5.2. Biện pháp	40

Chương 4: Cán cân thị trường và thị trường tiền tệ quốc tế	
1. Cán cân thanh toán quốc tế	42
1.1. Khái niệm và nguyên tắc hình thành	42
1.2. Các bộ phận cấu thành	42
1.3. Mối quan hệ giữa cán cân thương xuyên và thu nhập quốc dân	43
2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái	44
2.1. Thị trường ngoại hối	44
2.2. Tỷ giá hối đoái	45
3. Hệ thống tiền tệ quốc tế	49
3.1. Những vấn đề chung về hệ thống tiền tệ quốc tế	49
3.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế	49
Chương 5: Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế	
1. Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế	54
1.1. Khái niệm và đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế	54
1.2. Bản chất và tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế	54
1.3. Các tác động của liên kết	55
1.4. Các hình thức liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế	55
1.5. Các tác động kinh tế của đồng minh thuế quan	57
2. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	58
2.1. Hiệp hội các nước Đông Nam Á	58
2.2. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	60
3. Liên minh Châu Âu (EU)	62
3.1. Quá trình hình thành và phát triển	62
3.2. Liên minh tiền tệ Châu Âu	63
4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	63
4.1. Hoàn cảnh ra đời	63
4.2. Mục tiêu của APEC	64
4.3. Các nguyên tắc của APEC	64
4.4. Cơ cấu tổ chức của APEC	66
5. Các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế WTO, IMF và ADB	66
5.1. Tổ chức thương mại thế giới (WTO)	66
5.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)	68
5.3. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	69

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế quốc tế là môn khoa học nghiên cứu tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia, nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ, sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, mỗi quốc gia cần phải tích cực và chủ động tham gia để đạt tới vị trí thuận lợi trong nền kinh tế thế giới. Điều đó có nghĩa là mỗi quốc gia cần phát triển mạnh mẽ lĩnh vực kinh tế đối ngoại, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và di chuyển quốc tế về lao động, hợp tác kinh tế về khoa học – công nghệ, các dịch vụ ngoại tệ.... Trên ý nghĩa đó việc nghiên cứu môn học kinh tế quốc tế là rất cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và phương pháp luận, tạo điều kiện cho việc tổ chức và quản lý lĩnh vực kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia đạt hiệu quả cao.

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập theo chương trình khung của tổng cục dạy nghề ban hành Trường CĐ GTVT TW1 đã phân công giao nhiệm vụ cho tổ môn kế toán doanh nghiệp tổ chức biên soạn giáo trình Kinh tế quốc tế. Là tài liệu chính thức sử dụng giảng dạy và học tập cho sinh viên, đồng thời là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

Nội dung của giáo trình gồm 5 chương

Chương 1: **Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế**

Chương 2: **Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế**

Chương 3: **Đầu tư quốc tế**

Chương 4: **Cán cân thị trường và thị trường tiền tệ quốc tế**

Chương 5: **Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế**

Do thời gian và trình độ có hạn nên giáo trình khó có thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn.

Chương 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm và vị trí môn học

Kinh tế quốc tế hay còn gọi là kinh tế học quốc tế nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa nền kinh tế của các nước và các khu vực trên thế giới.

Kinh tế quốc tế là một bộ phận của kinh tế học, nó ra đời do sự phát triển của đời sống xã hội và trở thành một môn khoa học độc lập.

Kinh tế quốc tế nghiên cứu những vấn đề về phân phối và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên giữa nền kinh tế của các nước, các khu vực thông qua con đường mậu dịch hợp tác với nhau nhằm đạt được hiệu quả cao về sự cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ tiền tệ trong mỗi nước và trên phạm vi thế giới.

Kinh tế quốc tế là môn khoa học cần thiết đối với tất cả những ai nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế nói chung đặc biệt là lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Đối với sinh viên kinh tế cần phải trang bị những kiến thức về cơ sở lý luận và thực tiễn của môn học kinh tế quốc tế giữa các quốc gia đang diễn ra như thế nào? Ảnh hưởng của nó đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh ra sao? Từ đó có những giải pháp tích hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác của mình.

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ môn học:

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế quốc tế chính là nền kinh tế thế giới.

Kinh tế quốc tế nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia trong trạng thái động, tức là nghiên cứu sự vận động của hàng hóa dịch vụ, các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và thanh toán quốc tế giữa các nước thông qua con đường mậu dịch, đầu tư, chuyển giao công nghệ, liên kết. Việc nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc trên còn cần phải xem xét tới những ảnh hưởng của các mối quan hệ về chính trị, văn hóa, quân sự, ngoại giao. Bởi vì tất cả các mối quan hệ đó nằm trong một chỉnh thể thống nhất có mối liên hệ phụ thuộc tác động lẫn nhau.

Nghiên cứu kinh tế quốc tế nhằm giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Cung cấp những kiến thức khái quát về một nền kinh tế hiện đại.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và những chính sách ảnh hưởng đến nó.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự di chuyển quốc tế các nguồn lực.
- Cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc tế nhằm thấy được sự vận động của thị trường tài chính – tiền tệ các nước.

1.3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học:

Kinh tế quốc tế nghiên cứu những nội dung cơ bản sau:

- Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế
- Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế
- Đầu tư quốc tế
- Cán cân thị trường và thị trường tiền tệ quốc tế
- Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

Kinh tế quốc tế sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp thống kê, phương pháp mô hình hóa...

1.4. Mối liên hệ giữa môn học với các môn học khác:

Kinh tế quốc tế là một bộ phận của kinh tế học nên có mối quan hệ khá chặt chẽ với các bộ môn thuộc khoa học này như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển... để phân tích các mối quan hệ kinh tế giữa các nước về việc trao đổi mậu dịch, chuyển giao công nghệ, đầu tư, trao đổi tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế...

2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới:

2.1. Khái niệm về kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới là tổng thể nền kinh tế của tất cả các quốc gia trên trái đất có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau thông qua sự phân công lao động quốc tế cùng với các quan hệ kinh tế quốc tế của chúng.

Hiện nay, nền kinh tế thế giới là một thực thể kinh tế đặc thù, duy nhất, có cơ cấu nhiều tầng nấc, nhiều cấp độ quan hệ với những phạm vi hoạt động khác nhau.

Theo cách tiếp cận hệ thống, nền kinh tế thế giới bao gồm hai bộ phận cơ bản sau đây:

- **Các chủ thể kinh tế quốc tế:** là những tổ chức, cá nhân đại diện trong nền kinh tế thế giới và là nơi phát sinh ra các quan hệ kinh tế quốc tế. Sự tách biệt về sở hữu và địa vị pháp lý trong các quan hệ kinh tế quốc tế là cơ sở hình thành các chủ thể kinh tế độc lập với các cấp độ như sau:

+ Các nền kinh tế quốc gia độc lập trên thế giới (kể cả các vùng lãnh thổ) Với khoảng trên 170 quốc gia và trên 30 vùng lãnh thổ tham gia vào nền kinh tế thế giới. Các chủ thể này là các chủ thể đầy đủ xét về các mặt chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ giữa các chủ thể này được đảm bảo bằng các hiệp định quốc tế ký kết theo những điều khoản của công pháp quốc tế.

+ Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc gia: Là những công ty, tập đoàn, đơn vị kinh doanh... tham gia vào nền kinh tế thế giới thường là ở mức độ thấp và phạm vi hẹp cả về khối lượng buôn bán và đầu tư cũng như số lượng các chi nhánh hoạt động ở nước ngoài. Đây là những chủ thể không đầy đủ về mặt chính trị và pháp luật, các chủ thể này tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế bằng các hợp đồng thương mại hoặc đầu tư được thoả thuận giữa các bên trong khuôn khổ các hiệp định đã ký kết giữa các chủ thể Nhà nước.

+ Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc tế: Là những thiết chế quốc tế, các tổ chức quốc tế hoạt động với tư cách là những thực thể độc lập, có địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý của chủ thể quốc gia, VD: IMF; UN; ...

+ Ngoài ra còn có 1 loại chủ thể đặc biệt là công ty đa quốc gia, các công ty xuyên quốc gia và công ty siêu quốc gia.

- **Các khách thể của nền kinh tế thế giới:** Đây là chính là các quan hệ kinh tế quốc tế, bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, chúng là kết quả tất yếu của sự tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế quốc tế ở trên. Căn cứ vào đối tượng vận động, các quan hệ kinh tế quốc tế chia thành:

+ Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hoá và dịch vụ. Đó chính là việc mua bán hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia và được gọi là hoạt động thương mại quốc tế.

+ Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản. Đây là việc đưa vốn đầu tư từ nước này sang nước khác và được gọi là hoạt động đầu tư quốc tế.

+ Các quan hệ về di chuyển quốc tế sức lao động. Đó chính là hoạt động xuất nhập khẩu sức lao động.

+ Các quan hệ về di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ. Đó là việc di chuyển các loại tiền mặt, kim khí quý, các giấy tờ có giá trị, ... nhằm phục vụ cho hoạt động lưu thông tiền tệ, hoạt động tín dụng, hoạt động thanh toán, hoạt động đầu tư, ...

+ Ngoài ra hiện nay quan hệ kinh tế quốc tế còn bao gồm cả các quan hệ hợp tác và trao đổi quốc tế về khoa học công nghệ và những hoạt động kinh tế quốc tế khác.

Vậy quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ về vật chất và tài chính, các quan hệ diễn ra trong lĩnh vực kinh tế và trong lĩnh vực khoa học công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất giữa các chủ thể kinh tế quốc tế với nhau.

2.2. Xu thế quốc tế hóa nền kinh tế thế giới:

Quá trình quốc tế hóa diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế thế giới: trong sản xuất, thương mại, đầu tư... cả văn hóa và lối sống. Thông qua các hoạt động trên các nước xích lại gần nhau hơn, gắn bó hơn, làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một chỉnh thể thống nhất. Sự biến động ở bất cứ nước nào cũng có thể kéo theo biến động ở quốc gia khác.

Đặc điểm này đặt ra một yêu cầu tất yếu là mỗi quốc gia phải mở cửa thị trường ra thị trường thế giới và chủ động tham gia vào phân công lao động quốc tế, tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực để có một khuôn khổ phù hợp cho sự phát triển.

2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm và không đồng đều nhau giữa các nước và các khu vực.

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia, giữa các nhóm nước và giữa các thời kỳ. Sau những năm trì trệ đầu thập kỷ 90, kinh tế thế giới tăng trưởng khá cao trong hai năm 1995-1996 (3,8%) song lại bị suy giảm nhẹ năm 1997 (3,5%) và tiếp tục tăng trưởng không đều ở những năm tiếp theo. Nền kinh tế các nước công nghiệp phát triển trong nhóm G7 được phục hồi, riêng kinh tế Nhật bản đang đứng trước những vấn đề nan giải, và đòi hỏi phải có những cải cách đáng kể nếu như nó muốn trở lại tăng

trường với tốc độ cao. Kinh tế các nước đang phát triển, đặc biệt các nước mới công nghiệp hóa (NICs) vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao đặc biệt là Trung Quốc đạt tốc độ rất cao (9%). Các nước ASEAN do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ nên tốc độ tăng trưởng chậm lại, gần đây đã bước sang giai đoạn phục hồi.

Như vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước và nhóm nước diễn ra rất không đều, làm mở rộng hơn nữa hố sâu ngăn cách về sự giàu có và trình độ phát triển giữa các quốc gia.

2.4. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nổi lên đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới chuyển dần về khu vực này.

Sự phát triển của vòng cung châu Á - Thái Bình Dương với các quốc gia có nền kinh tế hết sức năng động, đạt nhịp độ phát triển cao liên tục qua nhiều năm, đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới dịch chuyển dần về khu vực này.

Vòng cung châu Á - Thái Bình Dương có khoảng 2 tỷ dân chiếm gần 40% GDP thế giới với những tài nguyên thiên nhiên phong phú đang chứng tỏ một sự phát triển hết sức mau lẹ. Người ta dự báo rằng, thế kỷ XXI là thế kỷ châu Á - Thái Bình Dương đòi hỏi mỗi quốc gia phải tính đến chiến lược phát triển của mình.

2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở nên gay gắt:

Trước hết là tình hình thương mại quốc tế ngày càng phát triển, mở rộng, xu hướng bảo hộ mậu dịch và tự do thương mại trong buôn bán giữa các nước lại có những điểm mới và mâu thuẫn lại tăng lên.

Nợ quốc tế cũng nổi lên, những nước chậm phát triển kinh tế gặp khó khăn không có khả năng trả nợ.

Vấn đề môi trường là một vấn đề nóng bỏng, kinh tế phát triển kéo theo ô nhiễm môi trường, thảm họa thiên nhiên tăng lên làm ảnh hưởng đến đời sống con người ở nhiều nước.

Vấn đề lương thực hiện nay cũng trở nên căng thẳng, thiên tai tác động xấu đến sản xuất, đòi hỏi các nước phải có sự phối hợp chặt chẽ mới có thể khắc phục.

Các vấn đề đói nghèo, dịch bệnh, ma túy... cũng ngày càng trở nên gay gắt, đặc biệt là ở các nước chậm phát triển.

3. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế:

3.1. Khái niệm, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế:

3.1.1. Khái niệm: Nền kinh tế thế giới là tổng thể các nền kinh tế của các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thông qua sự phân công lao động quốc tế cùng với các quan hệ kinh tế của chúng.

Nền kinh tế thế giới, theo cách tiếp cận hệ thống bao gồm hai bộ phận cơ bản sau đây:

➤ **Các chủ thể kinh tế quốc tế.** Các chủ thể kinh tế quốc tế bao gồm các thực thể kinh tế với các cấp độ khác nhau:

- + Các nền kinh tế quốc gia độc lập trên thế giới (kể cả các vùng lãnh thổ) Với khoảng trên 170 quốc gia và trên 30 vùng lãnh thổ tham gia vào nền kinh tế thế giới. Các chủ thể này là các chủ thể đầy đủ xét về các mặt chính trị, kinh tế, pháp luật và quan hệ giữa các chủ thể này được đảm bảo bằng các hiệp định quốc tế ký kết theo những điều khoản của công pháp quốc tế.
- + Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc gia: Là những công ty, tập đoàn, đơn vị kinh doanh, ... tham gia vào nền kinh tế thế giới thường là ở mức độ thấp và phạm vi hẹp cả về khối lượng buôn bán và đầu tư cũng như số lượng các chi nhánh hoạt động ở nước ngoài. Đây là những chủ thể không đầy đủ về mặt chính trị và pháp luật, các chủ thể này tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế bằng các hợp đồng thương mại hoặc đầu tư được thỏa thuận giữa các bên trong khuôn khổ các hiệp định đã ký kết giữa các chủ thể Nhà nước.
- + Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc tế: Là những thiết chế quốc tế, các tổ chức quốc tế hoạt động với tư cách là những thực thể độc lập, có địa vị pháp lý rộng hơn địa vị pháp lý của chủ thể quốc gia, VD: IMF; UN; ...
- + Ngoài ra còn có 1 loại chủ thể đặc biệt là công ty đa quốc gia, các công ty xuyên quốc gia và công ty siêu quốc gia.

✳ **Các quan hệ kinh tế quốc tế:** Đây là bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, chúng là kết quả tất yếu của sự tác động qua lại giữa các chủ thể kinh tế quốc tế ở trên. Căn cứ vào đối tượng vận động, các quan hệ kinh tế quốc tế chia thành:

- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế hàng hoá và dịch vụ. Đó chính là việc mua bán hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia và được gọi là hoạt động thương mại quốc tế.
- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế vốn tư bản. Đây là việc đưa VĐT từ nước này sang nước khác và được gọi là hoạt động đầu tư quốc tế.
- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế sức lao động. Đó chính là hoạt động xuất nhập khẩu sức lao động.
- + Các quan hệ về di chuyển quốc tế các phương tiện tiền tệ. Đó là việc di chuyển các loại tiền mặt, kim khí quý, các giấy tờ có giá trị, ... nhằm phục vụ cho hoạt động lưu thông tiền tệ, hoạt động tín dụng, hoạt động thanh toán, hoạt động đầu tư, ...
- + Ngoài ra hiện nay quan hệ kinh tế quốc tế còn bao gồm cả các quan hệ hợp tác và trao đổi quốc tế về khoa học công nghệ và những hoạt động kinh tế quốc tế khác.

Vậy quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ về vật chất và tài chính, các quan hệ diễn ra trong lĩnh vực kinh tế và trong lĩnh vực khoa học công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất giữa các chủ thể kinh tế quốc tế với nhau...

3.1.2. Nội dung:

Nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế rất rộng và đa dạng nhưng trước hết phải kể đến những nội dung chủ yếu sau:

a. Thương mại quốc tế

* Thương mại quốc tế là việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm môi giới.

* Nội dung thương mại quốc tế bao gồm:

➤ Xuất và nhập khẩu hàng hoá hữu hình (NVL, MMTB, lương thực thực phẩm, các loại hàng tiêu dùng...) đây là bộ phận chủ yếu và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia.

✳ Xuất và nhập khẩu hàng hoá vô hình (các bí quyết công nghệ, bằng phát minh sáng chế, phần mềm máy vi tính, các bằng thiết kế kỹ thuật, các dịch vụ lắp ráp thiết bị máy móc...) Đây là bộ phận có tỷ trọng ngày càng gia tăng phù hợp với sự bùng nổ của cách mạng khoa học – công nghệ và việc phát triển các ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân.

✦ Gia công quốc tế: Gồm gia công thuê cho nước ngoài và thuê nước ngoài gia công. là hình thức cần thiết trong điều kiện phát triển và phân công lao động quốc tế do sự khác biệt về điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia.

‡ Tái xuất khẩu và chuyển khẩu: trong hoạt động tái xuất khẩu người ta tiến hành nhập khẩu tạm thời hàng hoá từ bên ngoài vào sau đó tiến hành xuất khẩu sang một nước thứ ba.

● Xuất khẩu tại chỗ: Trong trường hợp này hàng hoá và dịch vụ không vượt ra ngoài biên giới quốc gia nhưng có ý nghĩa kinh tế tương tự như hoạt động xuất khẩu: Cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho các ngoại giao đoàn, cho khách du lịch quốc tế...

b. Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một quá trình kinh doanh trong đó VĐT được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời. VĐT quốc tế có hai dòng chính:

* **Đầu tư của tư nhân:** Được thực hiện dưới 3 hình thức:

➤ Đầu tư trực tiếp (FDI): Chủ đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay phần lớn vốn vào các dự án nhằm dành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, thương mại...

✳ Đầu tư gián tiếp (FII): Chủ đầu tư nước ngoài mua cổ phần của công ty ở nước sở tại (ở mức nhất định) để thu lợi nhuận mà không tham gia điều hành trực tiếp đối tượng mà họ bỏ VĐT.

✦ Tín dụng thương mại: Cho vay vốn và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền vay.

* **Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)** là tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại của chính phủ, các hệ thống của tổ chức liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế (Ngân hàng thế giới WB, ngân hàng phát triển châu Á - ADB, quỹ tiền tệ quốc tế - IMF; ...)

c. Hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học - công nghệ: Bao gồm việc chuyên môn hoá và hợp tác hoá ở tầm quốc tế giữa các tổ chức kinh tế thuộc các quốc gia khác nhau trong việc sản xuất một loại sản phẩm nào đó, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thử nghiệm, trong đào tạo cán bộ... bao gồm:

*** Chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong sản xuất:** Chuyên môn hoá có thể diễn ra theo các ngành, trong nội bộ từng ngành, theo chi tiết SP và theo quy trình công nghệ.

*** Hợp tác hoá và trao đổi quốc tế về khoa học - công nghệ:**

- Hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học - công nghệ: Là một loại hình hoạt động bao gồm các hình thức phối hợp giữa các nước để cùng tiến hành nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thử nghiệm, trao đổi các kết quả nghiên cứu, thông tin về khoa học - công nghệ, áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất.

- Chuyển giao công nghệ: Là một hoạt động mua bán đơn thuần vì hàng hoá công nghệ có những đặc điểm riêng. Quá trình chuyển giao công nghệ phải giải quyết các khía cạnh kinh tế, kỹ thuật và pháp lý thì mới bảo đảm cho việc chuyển giao đạt kết quả như mong muốn.

d. Các dịch vụ thu ngoại tệ: bao gồm các hoạt động kinh tế dưới dạng các dịch vụ quốc tế như du lịch quốc tế, GTVT quốc tế, thông tin liên lạc quốc tế, bảo hiểm quốc tế, thanh toán tín dụng quốc tế, xuất nhập khẩu sức lao động... Các yếu tố quốc tế ở đây được thể hiện phạm vi hoạt động của các chủ thể sản xuất và đối tượng tiêu dùng ở các quốc tịch khác nhau. Để thuận tiện người ta quy ước tính quốc tế của các dịch vụ này đồng nhất với hình thức là việc thu được ngoại tệ, các dịch vụ ngoại tệ có quy mô càng lớn, nội dung càng phong phú và hình thức ngày càng trở nên đa dạng.

3.2. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế:

Quan hệ kinh tế quốc tế được hình thành từ chế độ chiếm hữu nô lệ, tức là từ khi có nhà nước ra đời. Quá trình phát triển của các mối quan hệ kinh tế quốc tế theo xu hướng ngày càng mở rộng, đa dạng phức tạp trên cơ sở của phân công lao động xã hội.

Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt tạo mầm mống cho sự trao đổi; nghề thủ công tách khỏi nghề nông dẫn đến sự ra đời của ngành công nghiệp làm cho quá trình chuyên môn hóa ngày càng cao; thương nhân tách khỏi nghề sản xuất dẫn đến trao đổi ngày càng mở rộng tạo điều kiện cho thương mại quốc tế ra đời và phát triển.

Qua các chế độ xã hội khác nhau, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế được phát triển và thể hiện khác nhau nhưng đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa thì quan hệ hàng hóa phát triển mạnh, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, phức tạp.

Các mối quan hệ kinh tế quốc tế ra đời là một tất yếu khách quan. Ban đầu là do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên: đất đai, khí hậu... làm cho mỗi quốc gia có lợi thế khác nhau trong việc sản xuất một sản phẩm nào đó.

Lực lượng sản xuất phát triển tạo ra sự phát triển không đều về kinh tế, khoa học, công nghệ dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tái sản xuất: vốn, kỹ thuật, bí quyết công nghệ, nguồn nhân lực, trình độ quản lý...

Quá trình phát triển kinh tế tất yếu làm cho phân công lao động quốc tế mở rộng, đời sống xã hội càng phong phú thì người tiêu dùng càng tìm đến các mặt hàng phù hợp với thị hiếu đa dạng và khả năng thanh toán của họ.

3.3. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế:

Các quan hệ kinh tế quốc tế có các tính chất sau:

☞ Quan hệ kinh tế quốc tế là các mối quan hệ thỏa thuận, tự nguyện giữa các quốc gia độc lập, giữa các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân. Nó chỉ phát triển trên cơ sở giữ vững chủ quyền, thực hiện nguyên tắc bình đẳng và các bên cùng có lợi thông qua các hợp đồng kinh tế với sự chấp nhận của các bên. Có thể phát triển quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia có chế độ chính trị – xã hội khác nhau biết đáp ứng và khai thác các nhu cầu và lợi ích chính đáng của nhau, đảm bảo sự cân bằng lợi ích và giữ vững chủ quyền các bên. Tuy nhiên các quan hệ kinh tế quốc tế luôn chịu tác động và chi phối của các quan hệ chính trị quốc tế.

✳️ Diễn ra theo các yêu cầu của các quy luật kinh tế nên cần tôn trọng và vận dụng thành thạo các quy luật này để phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế.

✦ Chịu sự tác động của các hệ thống quản lý, chính sách, luật pháp và thể chế khác nhau của các quốc gia, của các điều ước quốc tế.

! Vận hành gắn liền với sự gặp gỡ và chuyển đổi giữa các loại tiền. Quan hệ tiền tệ vừa là phương tiện phục vụ cho các quan hệ vật chất, tài chính và các quan hệ hợp tác về khoa học công nghệ vừa là phương tiện phục vụ

cho việc phát triển các quan hệ kinh tế, các quan hệ tiền tệ vừa tuân theo các quy luật kinh tế chung vừa tuân theo những quy luật riêng của thị trường tiền tệ và trở thành 1 nội dung quan trọng của quan hệ kinh tế quốc tế.

● Khoảng cách về không gian - địa lý tác động trực tiếp đến quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế vì nó ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển, đến phong tục tập quán kinh doanh,

Trong quan hệ kinh tế quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thường vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian và chi phí vận tải... do đó, vấn đề này cần được tính toán thận trọng khi tham gia vào phân công lao động quốc tế, tiến hành chuyên môn hóa, hợp tác hóa, đầu tư và thâm nhập thị trường.

4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại:

Kinh tế đối ngoại có vai trò rất quan trọng, là một yếu tố cần thiết để đảm bảo sự phát triển ổn định của nền kinh tế quốc dân. Tất cả các quốc gia đều phát triển kinh tế đối ngoại, nhưng do đặc thù kinh tế, xã hội nên mỗi nước có những quan điểm phát triển riêng. Nước ta xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên phải dựa vào cả lý luận và thực tiễn của Việt nam.

Để có thể phát triển kinh tế đối ngoại cần phải có một đường lối riêng dựa trên những quan điểm cơ bản sau:

4.1. Phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan

Trong nền kinh tế thế giới hiện nay, mỗi chủ thể kinh tế là một đơn vị độc lập, nhưng phụ thuộc nhau về nhiều mặt. Nước nghèo phụ thuộc nước giàu về công nghệ, vốn, ngược lại nước giàu lại phụ thuộc nước nghèo về nguồn tài nguyên thiên nhiên, về lao động, thị trường...

Ngày nay dưới tác động của khoa học - công nghệ, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia còn do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cụ thể: những nước sử dụng được các thành tựu khoa học công nghệ thì sản xuất phát triển nhanh, khối lượng sản phẩm ngày càng nhiều dẫn đến cần phát triển thị trường ra bên ngoài để tiêu thụ.

Đối với Việt Nam, là một nước nghèo đang phát triển, nguồn lực bên trong phong phú nhưng thiếu điều kiện để khai thác thì việc mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài để tận dụng nguồn vốn, công nghệ... là hết sức cần thiết.

Xuất phát từ nhận thức này, ngay sau khi đất nước thống nhất, Đảng ta đã xác định: “Không ngừng mở rộng sự phân công và hợp tác quốc tế, khoa học, kỹ thuật, đẩy mạnh các hoạt động ngoại thương, đó là những đòi hỏi khách quan của thời đại. Đặc biệt với nước ta, từ sản xuất nhỏ đến sản xuất xã hội chủ nghĩa, việc tăng cường quan hệ phân công hợp tác, tương trợ về kinh tế, kỹ thuật với các nước XHCN anh em và phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác có tầm quan trọng rất lớn”.

4.2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị:

Kinh tế và chính trị là hai mặt có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Thông thường thị chính trị, ngoại giao mở đường thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển. Chính trị có thể là tiền đề để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đồng thời kinh tế đối ngoại phát triển lại có tác động tăng cường, củng cố quan hệ chính trị.

Việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị là vấn đề có ý nghĩa quyết định của kinh tế đối ngoại, là vấn đề cốt lõi trong chính sách kinh tế đối ngoại với các nước.

Phương hướng xử lý mối quan hệ này, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã chỉ ra: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX còn nhất mạnh: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị cần phải quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược là: Xây dựng và Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.3. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế:

Như trên đã nêu, kinh tế đối ngoại có vai trò là chiếc cầu nối giữa nền kinh tế trong nước với thế giới. Vì vậy để phát triển kinh tế đối ngoại, một yêu cầu tất yếu là phải có một hệ thống kinh tế mở, là kinh tế có yếu tố nước ngoài.

Cho đến thời điểm hiện nay, nước ta vẫn chưa ra khỏi tình trạng kém phát triển, chính vì thế để theo kịp nền kinh tế thị trường việc xây dựng hệ thống kinh tế mở là yêu cầu ngày càng trở nên cấp bách.

Nắm bắt được thực tế đó, Đảng ta đã xác định: khắc phục tính chất tự cung tự cấp, khép kín chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa gắn thị trường trong nước với ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Trong đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta nêu rõ: tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển.

Tuy nhiên, việc mở cửa cũng có mặt tiêu cực, tích cực của nó. Để mở cửa thành công đòi hỏi chúng ta phải dự kiến, đánh giá đầy đủ sâu sắc các mặt tích cực và tiêu cực của chính sách mở cửa.

4.4. Phát huy ý chí tự lực, tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại:

Phải phát huy sức mạnh nội lực, tránh phụ thuộc vào ngoại lực sẽ dẫn đến phụ thuộc tiêu vong.

Tuy nhiên trong thời đại của khoa học công nghệ, nếu chỉ dựa vào sức mình thì quá trình phát triển sẽ hết sức chậm chạp, khó khăn, tụt hậu... Chính vì thế, một yêu cầu đặt ra là phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

4.5. Đa phương hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.

Kinh tế đối ngoại vận động trong một khung cảnh rộng lớn là nền kinh tế thế giới, thị trường quốc tế.

Đối tượng hợp tác trong mối quan hệ đối ngoại rất đa dạng:

- Ở bình diện quốc gia: Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc gia (Chính phủ và phi chính phủ), các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên quốc gia.
- Đối với các tổ chức tham gia kinh tế đối ngoại: các bạn hàng, các đối tượng hợp tác trong kinh doanh, bao gồm tổ chức kinh doanh và tư nhân nước ngoài, kể cả các công ty xuyên quốc gia.

4.6. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và quốc tế:

Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại là một tiền đề của sự phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại. Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại gắn bó chặt chẽ với đa phương quan hệ kinh tế đối ngoại và phù hợp với điều kiện của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển, tùy thuộc vào những lợi thế của đất nước trong sự trao đổi và sự phân công lao động quốc tế, vào chính sách đối ngoại và không tách rời những diễn biến trong các mối quan hệ kinh tế quốc tế.

4.7. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại:

Kinh tế đối ngoại có tác động lớn đến nền kinh tế quốc dân. Những tác động đó sẽ có tác dụng tích cực hơn khi kinh tế đối ngoại hoạt động có hiệu quả.

Kinh tế đối ngoại có vai trò rất lớn. Song không thể quá chú trọng đến kinh tế đối ngoại mà xem nhẹ kinh tế trong nước, kinh tế trong nước mới là yếu tố quyết định.

4.8. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại:

Cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại cần được đổi mới theo hướng sau:

- Mở rộng quyền tiếp xúc với thế giới bên ngoài cho các cơ quan, tổ chức; mở rộng quyền hoạt động kinh doanh, đối ngoại cho các tổ chức kinh tế theo quan điểm của Đảng từ đại hội VI, VII, VIII, và IX.
- Phân biệt chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh trong hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp.
- Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh.

5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại:

5.1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới:

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, có diện tích 331.212 km², dân số đạt 86,16 triệu (2008).

Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua có sự biến đổi nhanh chóng, đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

Một số dữ liệu 10 năm gần đây (2000-2010) - Nguồn: TCTK											
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng sản phẩm quốc nội GDP danh nghĩa (tính theo tỷ USD, làm tròn)	31	32	35	39	45	52	60	70	89	91	101
GDP-PPP/đầu người (tính theo USD)	402	416	441	492	561	642	730	843	1052	1064	1168
Ti lệ tăng trưởng GDP thực (thay đổi % so với năm trước)	6,8	6,9	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2	8,5	6,2	5,3	6,7
Xuất khẩu (tính theo tỷ USD, làm tròn)	14	15	16	20	26	32	39	48	62	57	71
Nhập khẩu (tính theo tỷ USD, làm tròn)	15	16	19	25	31	36	44	62	80	69	84
Chênh lệch-nhập siêu (tính theo tỷ USD, làm tròn)	-1	-1	-3	-5	-5	-4	-5	-14	-18	-12	-13
Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI-đăng ký (tính theo tỷ USD, làm tròn)	2.8	3.1	2.9	3.1	4.5	6.8	12.0	21.3	71.7	23.1	18.6
Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI-thực hiện (tính theo tỷ USD, làm tròn)	2.4	2.4	2.5	2.6	2.8	3.3	4.1	8.0	11.5	10	11
Chênh lệch đăng ký-thực hiện FDI (tính theo tỷ USD, làm tròn)	-0.4	-0.7	-0.4	-0.5	-1.7	-3.5	-7.9	-13.3	-60.2	-13.1	-7.6
Kiểm hối (tính theo tỷ USD, làm tròn)	1.7	1.8	2.1	2.7	3.2	3.8	4.7	5.5	7.2	6.2	8.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tính theo 1000 tỷ VND, làm tròn)	220	245	280	333	398	480	596	746	1009	1197	1561
Chỉ số giá tiêu dùng CPI (tăng giảm % so với năm trước)	-0.6	0.8	4.0	3.0	9.5	8.4	6.6	12.6	19.9	6.5	11.7
Tăng giảm giá USD (tăng giảm % so với năm trước)	3.4	3.8	2.1	2.2	0.4	0.9	1.0	-0.3	6.3	10.7	9.6
Tăng giảm giá Vàng (tăng giảm % so với năm trước)	-1.7	5.0	19.4	26.6	11.7	11.3	27.2	27.3	6.8	64.3	30.0

- Lĩnh vực kinh tế đối ngoại có sự phát triển mạnh mẽ trên tất cả các hoạt động: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác kinh tế, khoa học – công nghệ, các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ. Đồng thời, Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới - WTO, tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế và liên kết kinh tế khu vực.

Ngoài ra Việt Nam còn có những mặt hạn chế sau:

- Đất đai: Diện tích đất đai bình quân đầu người của Việt Nam thuộc vào loại thấp nhất thế giới (năm 2004: 0,2ha/người). Diện tích đất canh tác thì hạn chế, độ phì nhiêu không cao. Vì vậy, để phát triển chăn nuôi xuất khẩu phải tăng vòng quay sử dụng đất, tăng vụ thâm canh, tăng năng suất cây trồng.
- Khí hậu: Phải đối đầu với lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh...
- Tài nguyên thiên nhiên: tuy phong phú nhưng trữ lượng không nhiều (trừ dầu lửa và than đá), tài nguyên rừng bị khai thác cạn kiệt và thu hẹp.
- Kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật đã được mở rộng, phát triển và nâng cấp song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế (hệ thống đường bộ, đường sắt, sân bay, hải cảng...)
- Cơ sở hạ tầng pháp lý điều tiết hoạt động kinh tế vẫn chưa ổn định, đầy đủ, đồng bộ.
- Trình độ nguồn nhân lực nhìn chung chưa cao.

Tóm lại, bước vào thế kỷ 21, để phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công. Việt Nam cần phải tiếp tục quá trình đổi mới mạnh mẽ hơn nữa ở tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế mà trong đó có hoạt động kinh tế đối ngoại.

5.2. Những khả năng phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt nam:

5.2.1. Chế độ chính trị xã hội:

Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam đã thiết lập được một chế độ chính trị, xã hội ổn định, được quốc tế thừa nhận là một trong những quốc gia an toàn nhất cho các hoạt động kinh tế, đặc biệt là các hoạt động kinh tế đối ngoại.

Việt nam cũng đã thực thi nhiều giải pháp ổn định và phát triển nền kinh tế một cách bền vững như hoàn thiện hành lang và cơ chế quản lý kinh tế theo chuẩn mực quốc tế.

5.2.2. Nguồn nhân lực và con người Việt Nam:

Năm 2008, Việt Nam ước tính có khoảng 86,16 triệu người, trong đó 45 triệu người đang trong độ tuổi lao động. Như vậy, lợi thế về nguồn lao động của nước ta là không lớn so với Trung quốc, Ấn độ. Do đó vấn đề cần xem xét không chỉ là số lượng mà chủ yếu là chất lượng người lao động - yếu tố con người.

Người Việt Nam có mặt mạnh là thông minh, sáng tạo, có khả năng nắm bắt nhanh khoa học - công nghệ, có khả năng thích ứng cao, có truyền thống cần cù, nền văn hóa tốt, giá nhân công thấp cũng là một lợi thế trong sự phân công lao động quốc tế.

Nhìn tổng thể, chúng ta có cơ sở để khẳng định nguồn nhân lực và con người Việt Nam là nguồn lực quan trọng nhất và lợi thế lớn nhất của nước ta trong sự trao đổi và phân công lao động quốc tế. Vì thế cần phải phát huy cao độ lợi thế này.

5.2.3. Vị trí địa lý:

Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Một khu vực có nền kinh tế phát triển năng động với tốc độ cao trong những năm vừa qua, và dự báo sẽ có vai trò ngày càng quan trọng trên thế giới trong những năm tới.

Với bờ biển dài trên 3.200km, có ưu thế địa lý trong lĩnh vực hàng hải và giao thông quốc tế. Có nhiều danh lam thắng cảnh thu hút khách du lịch nước ngoài - nguồn thu ngoại tệ (thông qua việc thu hút đầu tư nước ngoài phát triển du lịch và các hoạt động thu ngoại tệ khác)

5.2.4. Tài nguyên thiên nhiên:

Việt nam có những nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú (đất, rừng, khoáng sản, thắng cảnh...) tạo cho đất nước một lợi thế khách quan trong các mối quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế.

Nhờ sự đa dạng của địa hình, nước ta có nhiều vùng tiểu khí hậu thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng.

Tài nguyên khoáng sản của nước ta cũng rất đa dạng như: dầu mỏ, khí đốt, than đá, sắt, nước khoáng, nước nóng... trong đó dầu mỏ mang lại cho nước ta nguồn thu nhập lớn nhất.

Như vậy, lợi thế so sánh của nền kinh tế Việt nam thể hiện ở các yếu tố: tư chất con người Việt Nam, nguồn tài nguyên phong phú đa dạng và vị trí địa lý thuận lợi.

Chương 2:

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế

1.1. Khái niệm:

Thương mại quốc tế là việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm trung gian trao đổi, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

1.2. Nội dung:

Thương mại quốc tế bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, trên góc độ một quốc gia nó chính là hoạt động ngoại thương, bao gồm các hoạt động:

- ✎ Xuất và nhập khẩu hàng hoá hữu hình (nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lương thực thực phẩm, các loại hàng tiêu dùng...) đây là bộ phận chủ yếu và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia.
- ✎ Xuất và nhập khẩu hàng hoá vô hình (các bí quyết công nghệ, bằng phát minh sáng chế, phần mềm máy vi tính, các bằng thiết kế kỹ thuật, các dịch vụ lắp ráp thiết bị máy móc...) Đây là bộ phận có tỷ trọng ngày càng gia tăng phù hợp với sự bùng nổ của cách mạng khoa học - công nghệ và việc phát triển các ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân.
- ✦ Gia công quốc tế: Gồm gia công thuê cho nước ngoài và thuê nước ngoài gia công. Là hình thức cần thiết trong điều kiện phát triển và phân công lao động quốc tế do sự khác biệt về điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia. Thông thường khi trình độ phát triển còn thấp, thiếu vốn, công nghệ và thị trường thì chú trọng gia công thuê cho nước ngoài, nhưng khi trình độ phát triển cao hơn thì phải chuyển sang hình thức thuê nước ngoài gia công cho mình và tiến tới phải tổ chức sản xuất và xuất khẩu trực tiếp (FOB)
- † Tái xuất khẩu: trong hoạt động tái xuất khẩu người ta tiến hành nhập khẩu tạm thời hàng hoá từ bên ngoài vào sau đó tiến hành xuất khẩu sang một nước thứ ba với điều kiện hàng hóa đó không qua gia công chế biến. Như vậy, ở đây có cả hành động mua và bán nên mức rủi ro có thể lớn nhưng lợi nhuận có thể cao.
- Chuyển khẩu: là hàng hóa được chuyển từ nước này sang nước khác thông qua nước thứ 3. Trong hoạt động chuyển khẩu không có hành vi mua bán, chỉ thực hiện các dịch vụ như vận tải, quá cảnh, lưu kho, lưu bãi, bảo quản...

- ⑥ Xuất khẩu tại chỗ: Trong trường hợp này hàng hoá và dịch vụ không vượt ra ngoài biên giới quốc gia nhưng có ý nghĩa kinh tế tương tự như hoạt động xuất khẩu: Cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho các ngoại giao đoàn, cho khách du lịch quốc tế... Hoạt động xuất khẩu tại chỗ có thể đạt hiệu quả cao do giảm bớt chi phí bao bì, đóng gói, bảo quản, vận tải... thời gian thu hồi vốn nhanh.

1.3. Chức năng của thương mại quốc tế:

Thương mại quốc tế có hai chức năng cơ bản sau:

- Làm biến đổi cơ cấu giá trị sử dụng của sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được sản xuất trong nước thông qua việc xuất nhập khẩu, nhằm đạt tới cơ cấu có lợi cho nền kinh tế trong nước. Chức năng này thể hiện việc thương mại quốc tế làm lợi cho nền kinh tế quốc dân về mặt giá trị sử dụng.
- Thương mại quốc tế góp phần nâng cao hiệu quả nền kinh tế quốc dân, do việc mở rộng trao đổi và khai thác triệt để lợi thế của nền kinh tế trong nước trên cơ sở phân công lao động quốc tế nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành.

1.4. Đặc điểm của thương mại quốc tế:

Thương mại quốc tế những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của nền sản xuất, điều đó đưa đến tỷ trọng kim ngạch ngoại thương trong tổng sản phẩm quốc dân của mỗi quốc gia ngày càng lớn, thể hiện mức độ mở cửa của nền kinh tế mỗi quốc gia ra thị trường thế giới.

Tốc độ tăng trưởng của thương mại “vô hình” nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của thương mại “hữu hình” thể hiện ở sự biến đổi sâu sắc trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu xuất - nhập khẩu của mỗi quốc gia. Điều này đã kéo theo hiện tượng nhiều quốc gia có sự đầu tư phát triển mạnh trong lĩnh vực dịch vụ.

2. Một số học thuyết về thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế ra đời cách đây hàng nghìn năm, nhưng phải đến thế kỷ 15 mới bắt đầu xuất hiện những lý thuyết nhằm giải thích nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận.

2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế:

2.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội, cơ sở hình thành các quan điểm của phái trọng thương:

Chủ nghĩa trọng thương được hình thành và phát triển ở châu Âu, phát triển mạnh nhất ở Anh, Pháp từ giữa thế kỷ 15 (1450), thời kỳ hoàng kim là vào thế kỷ 16, 17 tan rã vào thế kỷ 18.

Chủ nghĩa trọng thương ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới ra đời. Chính vì vậy, lý thuyết trọng thương được coi là hệ thống kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, là một lý thuyết làm nền tảng cho các tư duy kinh tế từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18.

2.1.2. Các quan điểm của phái trọng thương:

Về tiền tệ: Mỗi nước muốn đạt được sự thịnh vượng trong phát triển kinh tế thì phải gia tăng khối lượng tiền tệ (biểu hiện bằng vàng, bạc, đá quý).

Về ngoại thương: Muốn gia tăng khối lượng tiền tệ thì con đường chủ yếu là phải phát triển ngoại thương, tức là phát triển buôn bán với nước ngoài. Và phải chú trọng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu (chính sách xuất siêu).

Về lợi nhuận: Chủ nghĩa trọng thương cho rằng lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông tạo ra, là kết quả của sự trao đổi không ngang giá và là hành vi lường gạt, tước đoạt lẫn nhau giữa các quốc gia.

Về vai trò của Nhà nước: Đánh giá cao vai trò của Nhà nước trong việc điều khiển nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế. Những người theo đuổi học thuyết trọng thương kêu gọi nhà nước can thiệp sâu sắc vào hoạt động kinh tế, lập hàng rào thuế quan để bảo hộ mậu dịch, miễn thuế nhập khẩu cho các loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, cấm bán ra nước ngoài những sản phẩm thiên nhiên (sắt, thép, lông cừu...), nâng đỡ xuất khẩu.

2.2. Những nội dung cơ bản của các quan điểm:

- Coi trọng xuất nhập khẩu, phái này cho rằng con đường mang lại phồn vinh cho đất nước là xuất nhập khẩu – Một quốc gia giàu có phải có nhiều tiền, muốn có nhiều tiền phải phát triển ngoại thương. Do vậy, muốn trở thành quốc gia mạnh thì phải thực hiện xuất siêu: “Một quốc gia chỉ có thể thu lợi do ngoại thương nếu xuất khẩu vượt nhập khẩu”.

- Thực hiện độc quyền mậu dịch, tức là loại ngoại quốc ra khỏi một số vùng mậu dịch nào đó. Chẳng hạn, Bồ Đào Nha nắm quyền mậu dịch đối với vùng Đông Ấn, và cũng cố gắng nắm độc quyền mậu dịch với các thuộc địa của mình... cán cân thương mại được cải thiện bằng cách mỗi quốc gia mua ở những nơi độc quyền kiểm soát của họ với giá rẻ và bán đắt ở những nơi khác.

- Vàng bạc được coi trọng quá mức: các nhà trọng thương đo lợi ích của dân tộc bằng kho dự trữ kim loại quý mà họ sở hữu. Các nhà trọng thương cho rằng “thà quốc gia có nhiều vàng bạc hơn là nhiều thương gia và hàng hóa” hay “chúng ta sống nhờ vàng bạc hơn là nhờ buôn bán nguyên liệu”.

- Ngoài ra, quan niệm của phái trọng thương về nhân công và công xá cũng có nhiều lệch lạc. Theo họ, muốn gia tăng xuất khẩu để có nhiều kim loại quý thì phải có nhiều nhân công “dân số là sức mạnh và của cải của quốc gia” (Nicholas Barton). Do đó, chính phủ khuyến khích các cuộc hôn nhân, sinh đẻ để làm tăng dân số, nhưng chính điều này lại làm gia tăng nhân công quá rẻ mạt. Các học giả trọng thương cho rằng, công xá cao làm cho con người lười biếng. Quan niệm của họ về một quốc gia giàu có chẳng phải vì dân chúng được sống sung túc, ấm no mà chỉ vì nhiều của cải mà thôi.

Như vậy lý thuyết trọng thương về thương mại quốc tế có thể tóm tắt trong mấy điểm sau:

- ① Đánh giá được vai trò của thương mại quốc tế, coi đây là nguồn quan trọng mang về kim quý cho đất nước.
- ② Có sự can thiệp sâu của chính phủ vào các hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại thương: lập ra hàng rào thuế quan, khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.
- ③ Coi việc buôn bán với nước ngoài không phải xuất phát từ lợi ích chung của hai phía mà chỉ thu vén lợi ích quốc gia của mình. Vì thế, người ta còn gọi các học giả trọng thương là những nhà kinh tế học dân tộc chủ nghĩa. Họ tin tưởng rằng một quốc gia chỉ có lợi nhờ mậu dịch trên sự hi sinh của một quốc gia khác.

Mặc dù các nhà kinh tế học của trường phái trọng thương có nhiều hạn chế về quan điểm, tư tưởng, kinh tế, nhưng những cống hiến của họ về sự khẳng định vai trò của thương mại quốc tế, về vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế thông qua luật pháp và chính sách kinh tế... vẫn là những quan điểm, tư tưởng hợp lý và có giá trị ở hiện tại.

2.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo

David Ricardo (1772-1823) là nhà kinh tế học người Anh (gốc Do thái). Ông được Mark đánh giá “đạt đến đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị tư sản cổ điển”. Tác phẩm nổi tiếng của David Ricardo là Nguyên lý chính trị và thuế xuất bản năm 1817, trong đó ông có nói về lợi thế so sánh, coi đây là cơ sở để các quốc gia giao thương với nhau. Quy luật lợi thế so sánh là một trong những quy luật quan trọng của kinh tế học nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng.

2.3.1. Các giả thiết sử dụng khi nghiên cứu:

- Thế giới bao gồm 2 quốc gia A và B sản xuất 2 mặt hàng X và Y.
- Yếu tố sản xuất duy nhất là lao động có thể di chuyển tự do giữa các ngành trong 1 quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia.
- Chi phí vận chuyển giữa các quốc gia bằng 0 và thương mại giữa các nước hoàn toàn tự do.
- Sở thích tiêu dùng ở cả hai quốc gia là như nhau.

2.3.2. Nội dung của học thuyết lợi thế so sánh:

Mọi nước đều có lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế và thương mại quốc tế. Bởi vì, ngoại thương phát triển cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước do chỉ chuyên môn hóa vào sản xuất một số sản phẩm nhất định và xuất khẩu sản phẩm của mình để đổi lấy hàng hóa nhập khẩu từ nước khác.

Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn so với các nước khác, hoặc kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi loại sản phẩm thì vẫn có thể và có lợi thế khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Vì mỗi nước có lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và kém lợi thế so sánh về một số mặt khác.

Lợi thế so sánh chỉ sự khác biệt về chi phí sản xuất tương đối (chi phí cơ hội).

Một quốc gia có lợi thế so sánh trong việc sản xuất ra một mặt hàng nào đó nếu nước đó có chi phí tương đối (chi phí cơ hội) sản xuất mặt hàng đó thấp hơn so với các nước khác.

2.3.3. Công thức xác định lợi thế so sánh của một quốc gia:

Giả sử hai quốc gia A, B cùng sản xuất ra hai mặt hàng X, Y. Quốc gia A được coi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất mặt hàng X nếu:

$$\frac{\text{Chi phí SX 1 đơn vị X của A}}{\text{Chi phí SX 1 đơn vị Y của A}} < \frac{\text{Chi phí SX 1 đơn vị X của B}}{\text{Chi phí SX 1 đơn vị Y của B}}$$

Chú ý: Lợi thế so sánh là một khái niệm có tính tương đối, nghĩa là trong một thế giới gồm 2 quốc gia, khi đã xác định được một quốc gia có lợi thế so sánh về một mặt hàng nào thì có thể rút ra kết luận là quốc gia thứ hai có lợi thế so sánh về mặt hàng kia.

Ví dụ: Anh và Mỹ cùng sản xuất ra hai loại hàng hóa là: lúa mì và vải với chi phí sản xuất như sau:

Quốc gia	Mỹ	Anh
Sản phẩm		
Lúa mì (kg/giờ)	6	1
Vải (m/giờ)	4	2

Ta có:

$$\frac{\text{Chi phí SX 1 đơn vị lúa mì của Mỹ}}{\text{Chi phí SX 1 đơn vị vải của Mỹ}} = \frac{6}{4}$$

$$\frac{\text{Chi phí SX 1 đơn vị lúa mì của Anh}}{\text{Chi phí SX 1 đơn vị vải của Anh}} = \frac{1}{2}$$

$1/2 < 6/4$ nên theo học thuyết lợi thế so sánh thì Mỹ có lợi thế tương đối trong việc sản xuất lúa mì, Anh có lợi thế tương đối trong việc sản xuất vải. Do đó Mỹ nên chuyên môn hóa sản xuất lúa mì còn Anh nên chuyên môn hóa vào sản xuất vải. Sau đó hai nước tiến hành trao đổi sản phẩm cho nhau dưới hình thức xuất nhập khẩu.

Hành vi trao đổi này sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên tham gia. Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng, khả năng sản xuất của thế giới.

2.3.4. Phân tích lợi ích của mậu dịch

Theo quy luật lợi thế so sánh, cả hai quốc gia đều có lợi khi trao đổi với nhau, nhưng cái lợi đó biểu hiện như thế nào?

Rõ ràng Mỹ không tiến hành mậu dịch với Anh khi đổi 6kg lúa mì (6W) lấy 4m vải (4C) hoặc ít hơn. Vì điều này ngay trong nước Mỹ có thể làm được. Cũng như vậy, Anh sẽ không tiến hành mậu dịch với Mỹ nếu đổi 2C lấy 1W hoặc ít hơn.

Giả sử tỷ lệ trao đổi là $6W = 6C$, nếu Mỹ đổi 6W với Anh sẽ được 6C, như thế Mỹ sẽ có lợi 2C (hoặc tiết kiệm được 1/2 giờ lao động), vì Mỹ chỉ có thể đổi 6W lấy 4C nếu sản xuất trong nước. Để có 6W nhận được từ Mỹ, Anh phải bỏ ra 6 giờ sản xuất lúa mì trong nước. Nhưng nếu bây giờ Anh không sản xuất lúa mì nữa mà dành thời gian đó để sản xuất vải thì Anh sẽ có được 12C. Sau đó đem trao đổi 6C lấy 6W của Mỹ, phần còn lại 6C ($12C - 6C$) là phần lợi ích từ mậu dịch mà Anh có được (tức là tiết kiệm được 3 giờ lao động).

Cần lưu ý thêm rằng, trong ví dụ trên lợi ích từ chuyên môn hóa sản xuất và mậu dịch được biểu hiện qua vải. Tuy nhiên, cũng có thể biểu hiện lợi ích mậu dịch bằng lúa mì hoặc cả lúa mì và vải. Phải chăng quy luật lợi thế so sánh lúc nào cũng đúng? Để trả lời câu hỏi này chúng ta xét trong trường hợp: Giả sử trong ví dụ trên thay vì một giờ Anh sản xuất được 1W mà sản xuất được 3W. Như vậy, năng suất lao động ở Anh sẽ đúng bằng 1/2 năng suất lao động của Mỹ ở cả hai sản phẩm. Trong trường hợp này, cả Anh và Mỹ đều không có lợi thế so sánh ở cả hai sản phẩm và không có chỗ cho lợi ích đôi bên từ mậu dịch.

Vì sao vậy? Như trên đã khẳng định Mỹ chỉ đồng ý trao đổi khi nào 6W lấy hơn 4W. Nhưng bây giờ Anh lại không sẵn sàng bỏ một số lớn hơn 4C để thu về 6W từ Mỹ. Vì ngay trong nước, Anh đã có thể sản xuất được 6W mà chỉ mất có 4C. Ở tình huống này mậu dịch không xảy ra. Trường hợp ngoại lệ trên đây cũng không làm giảm vai trò của quy luật lợi thế so sánh mà còn giúp chúng ta có thể bổ sung thêm cho quy luật này chính xác hơn.

Chúng ta có thể xác định lợi ích từ mậu dịch của Anh, Mỹ và cả thế giới theo các tỷ lệ trao đổi ở bảng sau:

Tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì và vải	Lợi ích từ mậu dịch			Ghi chú
	Mỹ	Anh	Thế giới	
6W:4C	0C	8C	8C	Ở tỷ số này không có mậu dịch giữa hai nước
6W:5W	1C	7C	8C	

Tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì và vải	Lợi ích từ mậu dịch			Ghi chú
	Mỹ	Anh	Thế giới	
6W:6C	2C	6C	8C	
6W:7C	3C	5C	8C	
6W:8C	4C	4C	8C	Ở tỷ số này hai nước có lợi ích như nhau
6W:9C	5C	3C	8C	
6W:10C	6C	2C	8C	
6W:11W	7C	1C	8C	
6W:12W	8C	0C	8C	Ở tỷ số này không có mậu dịch giữa hai nước

2.4. Lý thuyết của Heckscher – Ohlin về lợi thế tương đối

Lý thuyết này khẳng định rằng, thương mại quốc tế được đẩy mạnh phần lớn là do sự khác biệt về nguồn lực (hay các yếu tố sản xuất) giữa các nước, đây là lý thuyết có ảnh hưởng nhất của kinh tế học quốc tế.

2.4.1. Các giả thiết của Heckscher – Ohlin:

Thế giới chỉ có 2 quốc gia, chỉ có hai loại hàng hóa (X và Y) và chỉ có hai yếu tố lao động và tư bản

Hai quốc gia sử dụng công nghệ sản xuất hàng hóa giống nhau và thị hiếu của các dân tộc như nhau.

Tỷ lệ giữa đầu tư và sản lượng của hai loại hàng hóa trong 2 quốc gia là một hằng số. Cả hai quốc gia đều chuyên môn hóa sản xuất ở mức không hoàn toàn.

Cạnh tranh hoàn hảo trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố đầu vào ở cả hai quốc gia.

Các yếu tố đầu vào tự do di chuyển trong từng quốc gia nhưng bị cản trở trong phạm vi quốc tế.

Không có chi phí vận tải, không có hàng rào thuế quan và các trở ngại khác trong thương mại giữa hai nước.

2.4.2. Nội dung

Lý thuyết H - O thừa nhận, để sản xuất ra mỗi một sản phẩm thì cần có sự kết hợp nhiều yếu tố sản xuất (vốn, lao động, đất đai, tài nguyên...), mỗi một sản phẩm đòi hỏi một tỷ lệ kết hợp khác nhau và giữa các nước tỷ lệ kết hợp cũng khác nhau.

Lý thuyết H - O được xây dựng dựa trên hai khái niệm cơ bản là hàm lượng các yếu tố và mức độ dồi dào các yếu tố.

Cụ thể:

Thứ nhất, một sản phẩm được coi là có hàm lượng lao động cao nếu tỷ lệ giữa lao động và các yếu tố khác nhau (như vốn, đất đai...) sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm thứ hai.

Ví dụ: Để sản xuất ra một đôi giày thể thao cần 4 đơn vị lao động, 2 đơn vị vốn

Để sản xuất ra một chiếc máy vi tính cần 6 đơn vị lao động, 12 đơn vị vốn.

Hàm lượng lao động của một đôi giày thể thao = $4/2 = 2$

Hàm lượng lao động của một chiếc máy tính = $6/12 = 0,5$

Kết luận: Giày thể thao có hàm lượng lao động cao hơn máy tính. Máy tính có hàm lượng vốn cao hơn giày thể thao.

Thứ hai, một quốc gia được coi là dồi dào (tương đối) về lao động nếu tỷ lệ giữa nguồn lực lao động và các nguồn lực khác (như vốn hoặc đất đai) lớn hơn quan hệ tỷ lệ tương ứng của quốc gia thứ hai.

Ví dụ: Irac sở hữu một lượng vốn là 100 tỷ USD và 40 triệu lao động.

Indonexia sở hữu một lượng vốn 300 tỷ USD và 150 triệu lao động

Ta có: Mức độ dồi dào về vốn của Irac = $100 \text{ tỷ}/40 \text{ tr} = 2500$

Mức độ dồi dào về vốn của Indonexia = $300 \text{ tỷ}/150 \text{ tr} = 2000$

Kết luận:

Irac tương đối dồi dào về vốn hơn Indonexia